

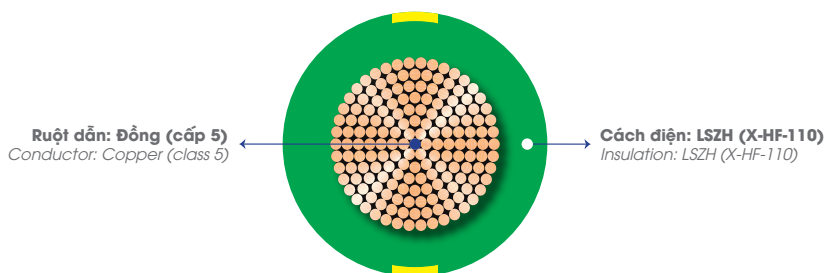
DÂY ĐƠN MỀM
(Cu/LSZH)

RUỘT ĐỒNG (CẤP 5), CÁCH ĐIỆN LSZH (X-HF-110)

SINGLE FLEXIBLE WIRES
(Cu/LSZH)

COPPER CONDUCTOR (CLASS 5), LSZH (X-HF-110) INSULATED

LION ZCm/FRT (110)



TIÊU CHUẨN:

- AS/NZS 5000.1; AS/NZS 1125; IEC 60332-1
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

NHẬN BIẾT:

- Màu cách điện: Màu đỏ, đen, trắng, xanh và xanh lá sọc vàng

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Cấp điện áp U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 110°C.
- Cấp chậm cháy có đặc điểm truyền lửa chậm nên khó bắt cháy.
- Cấp phát sinh ít khói, không phát sinh khí độc trong quá trình cháy.

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường.

STANDARD:

- AS/NZS 5000.1; AS/NZS 1125; IEC 60332-1
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

IDENTIFICATION:

- Insulation color: Red, black, white, blue and green - yellow

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 110°C .
- The flame retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire.
- The cables have low emission of smoke and acid gas when affected by fire.

APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable.

Tiết diện danh nghĩa	Ruột dẫn / Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C			
Nominal area	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Nominal thickness of insulation	Approx. Overall Diameter	Approx. mass
mm ²	Nº/mm	mm	Ω/km	mm	kg/km	kg/km
1	32/ 0.2	1.3	19.5	0.7	2.7	17
1.5	30/ 0.25	1.5	13.3	0.7	3.2	22
2.5	50/ 0.25	2.0	7.98	0.7	3.6	32
4	56/ 0.3	2.5	4.95	0.7	4.2	48
6	84/ 0.3	3.1	3.30	0.7	4.8	68
10	87/0.38	4.0	1.91	0.7	5.7	109

(*) Giá trị tham khảo / Reference value.